

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VCF)

## CTCP Vinacafé Biên Hòa

Ngày	210,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-1.0%	3.2%

DT thuần	2024
2,556	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 203   8.7%	

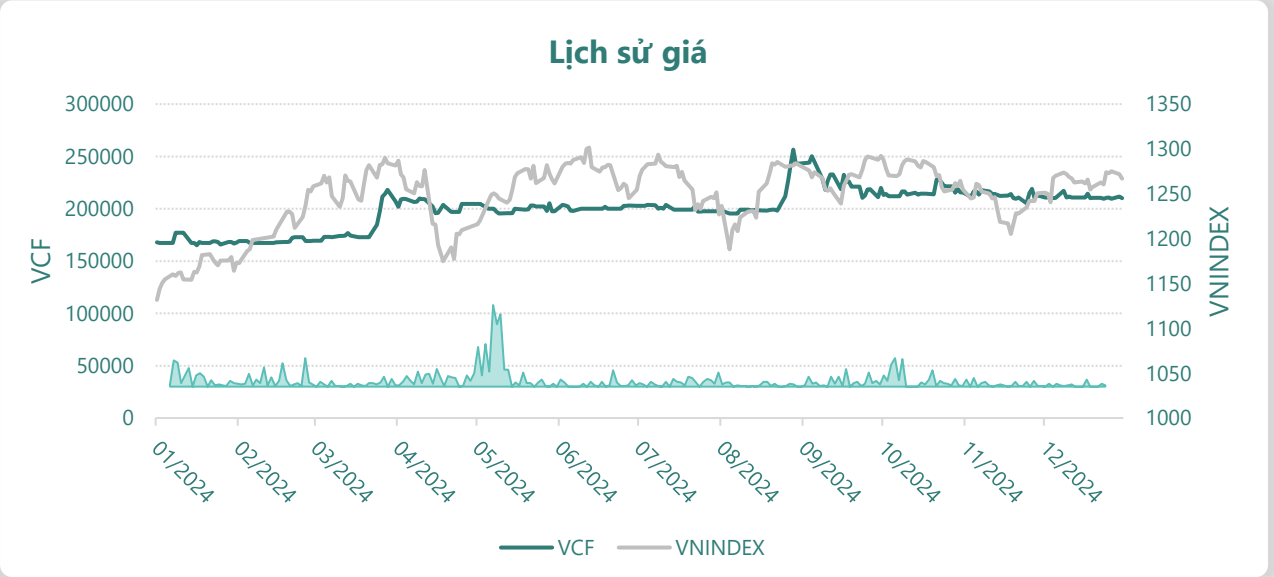
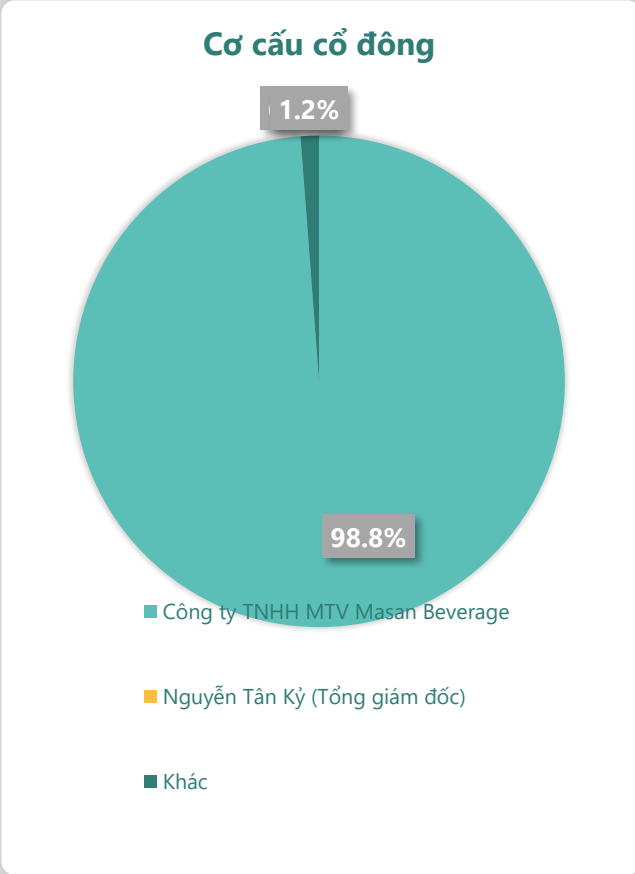
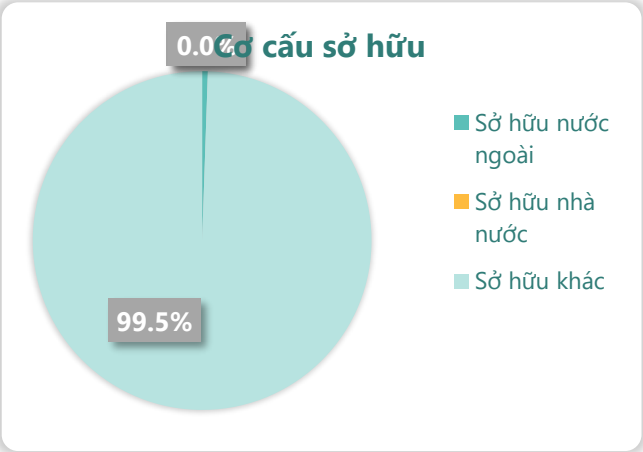
LN thuần	2024
560	tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00   -0.8%	

LN sau thuế	2024
446	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00   -0.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
22.1%	
YoY: +/- ▼ 2.3%	

ROE	2024
22.3%	
YoY: +/- ▼ 1.6%	

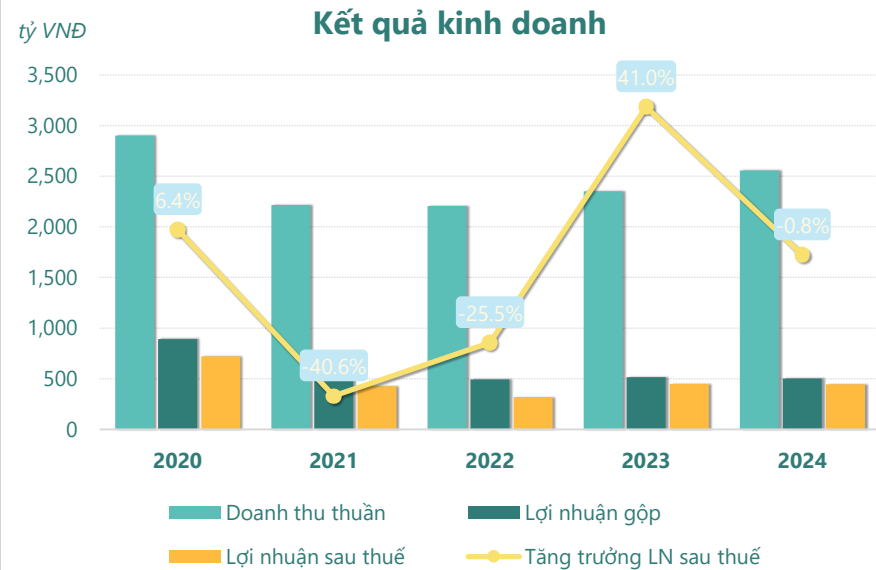
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	165,103 - 256,473
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,582
Số lượng CPLH (CP)	26,579,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,035
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.26
EPS	16,797
P/E	12.5



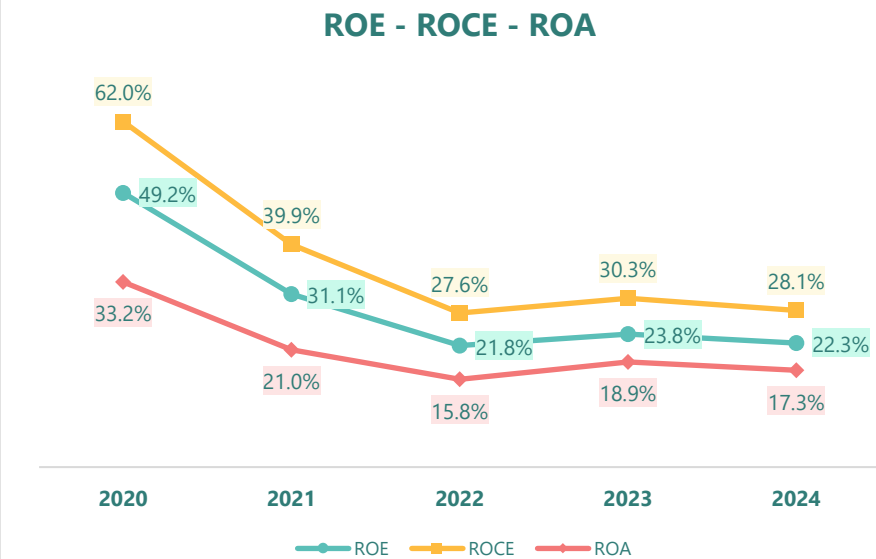
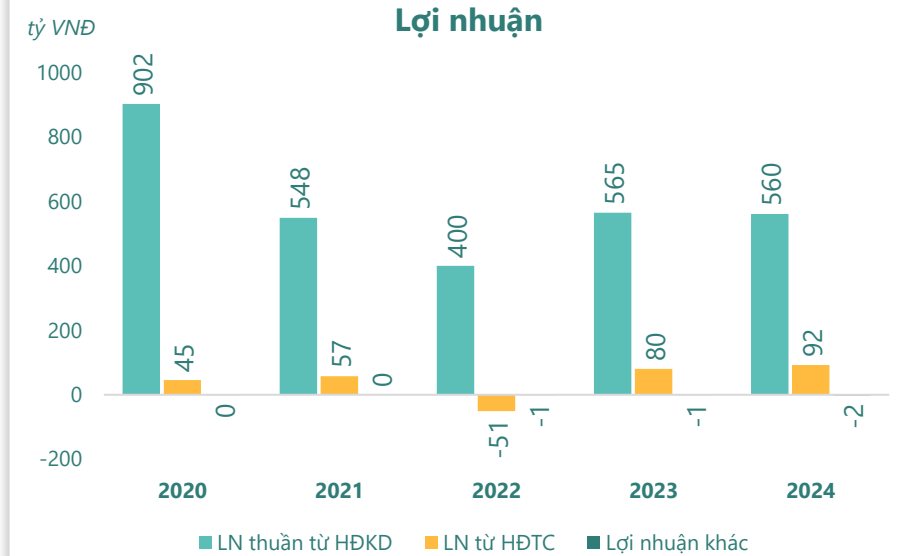
Kết quả kinh doanh **VCF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,556** tỷ đồng **tăng 8.66%**, lợi nhuận sau thuế đạt **446.4** tỷ đồng **giảm 0.78%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **22.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

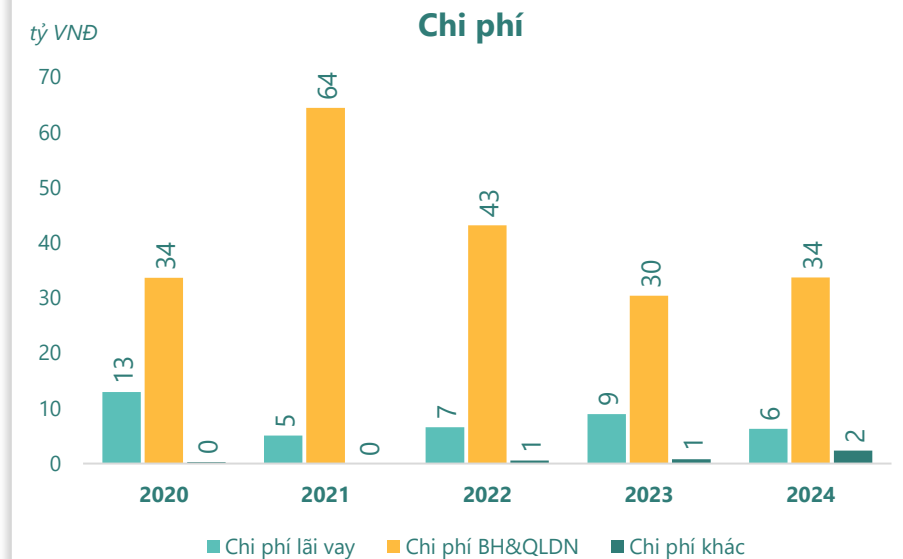


Năm **2024**, VCF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **560.3** tỷ đồng, **giảm đi 4.25** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (595.1 tỷ đồng) là 34.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



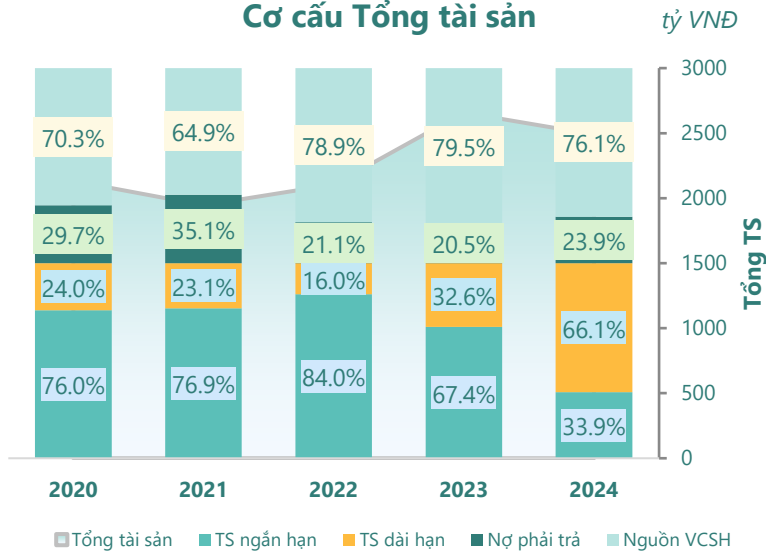
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **6.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **33.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.32** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của VCF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **22.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

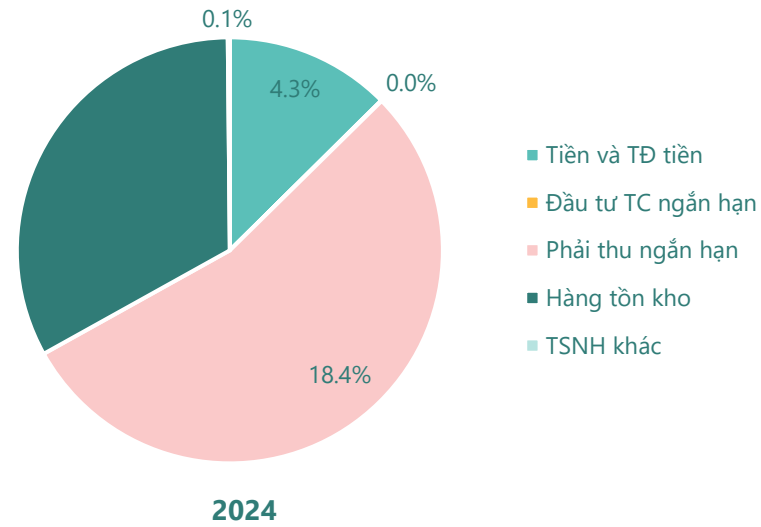
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VCF** năm 2024 đạt **2,488** tỷ đồng, giảm **6.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

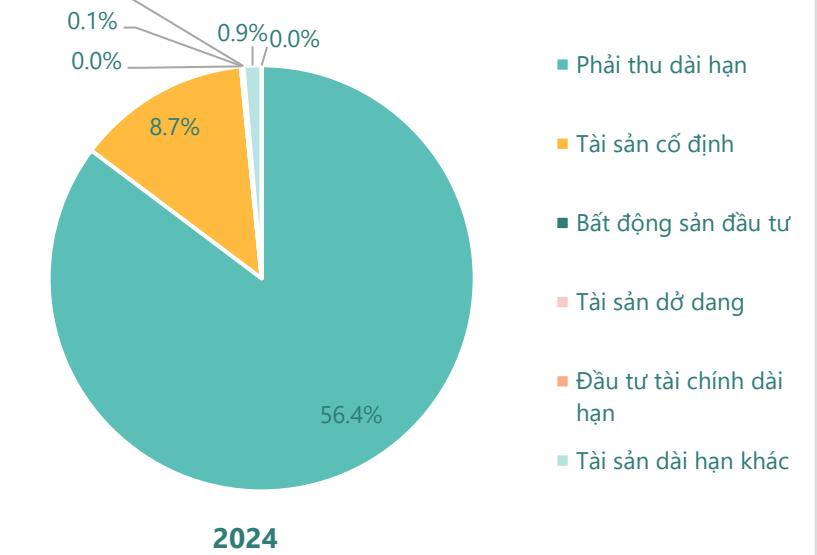
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của VCF năm 2024 giảm **53.0%** so với năm trước, đạt **842.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **33.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

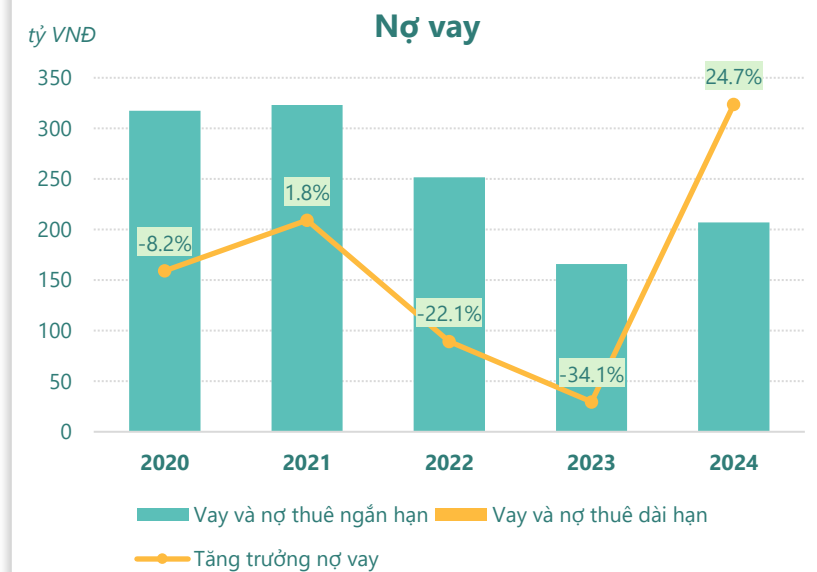
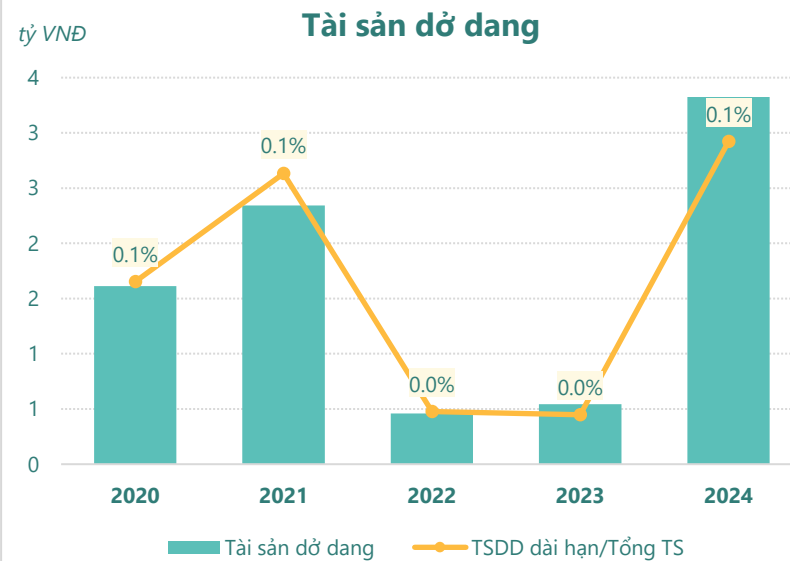
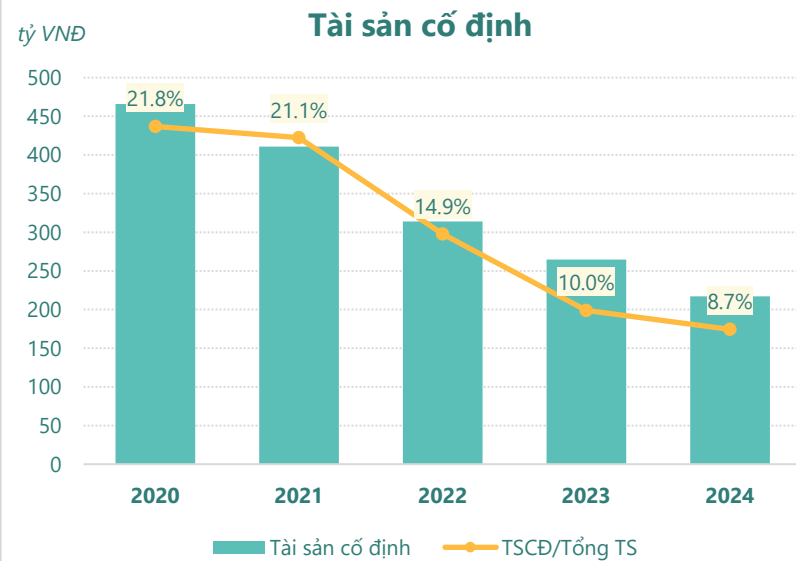
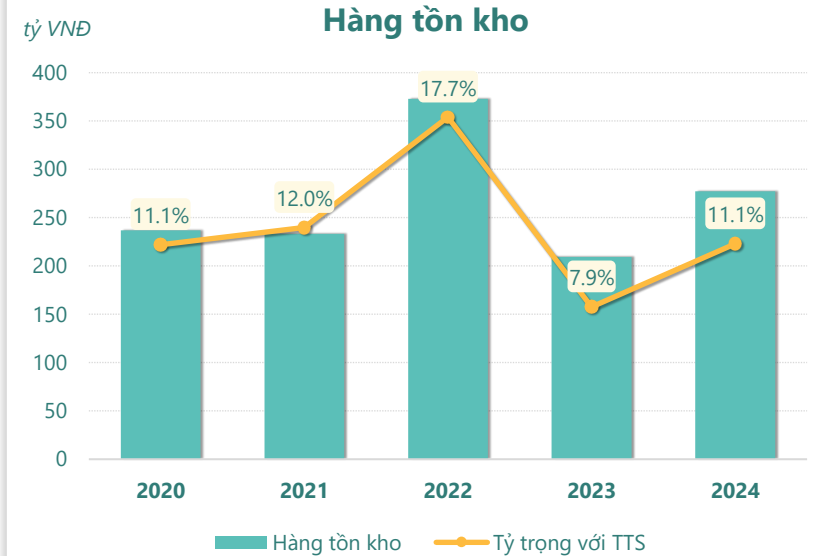
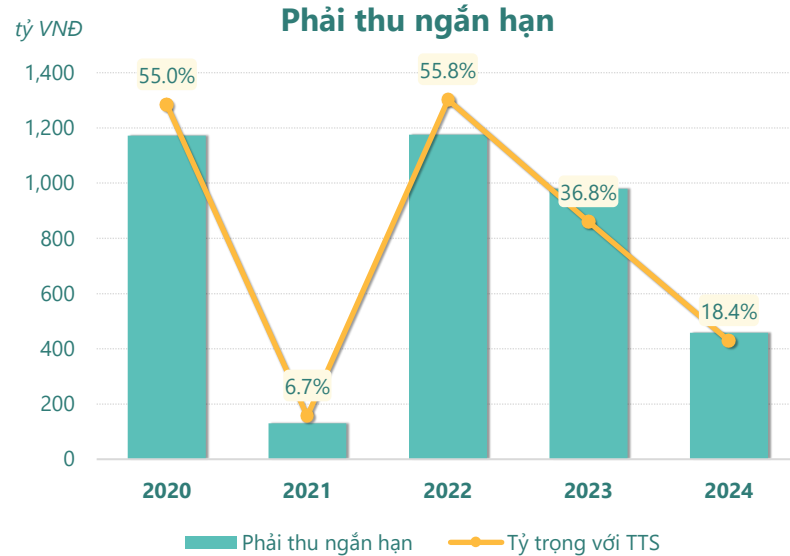
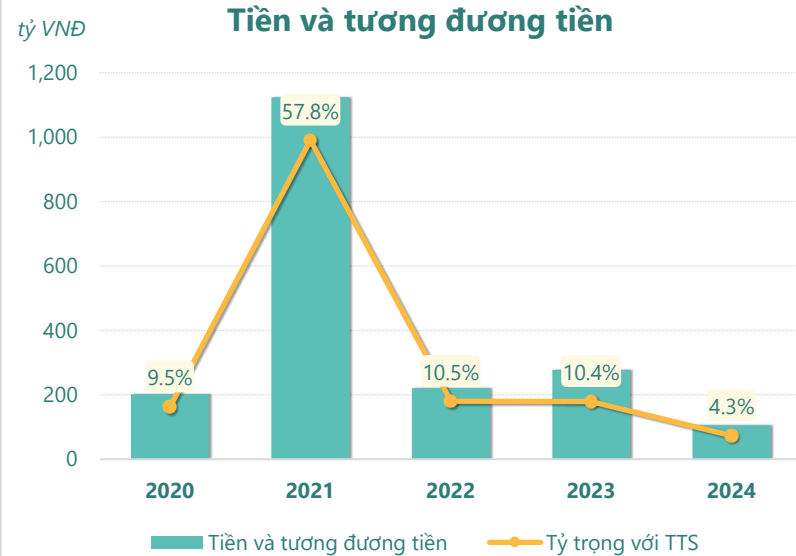
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



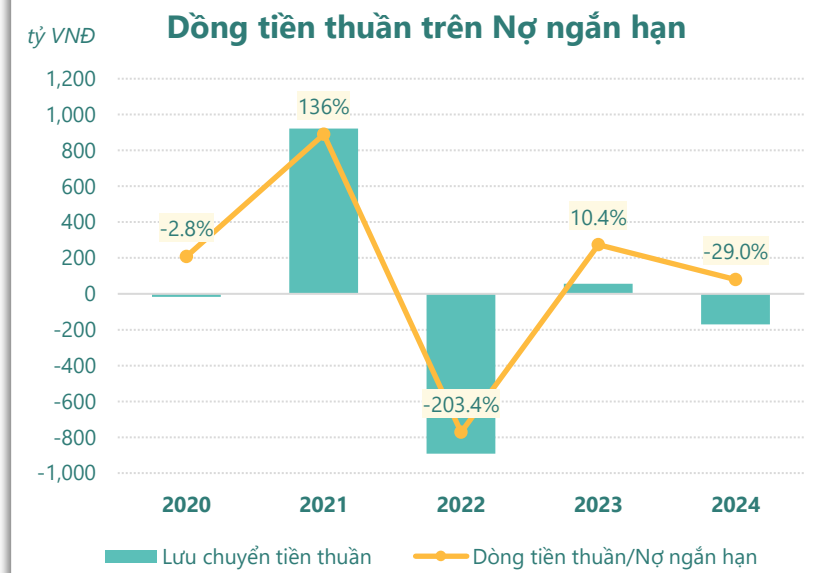
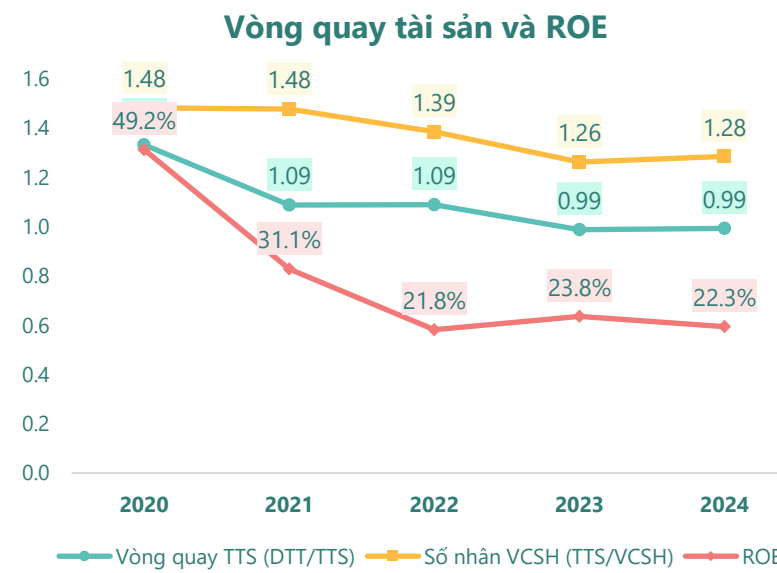
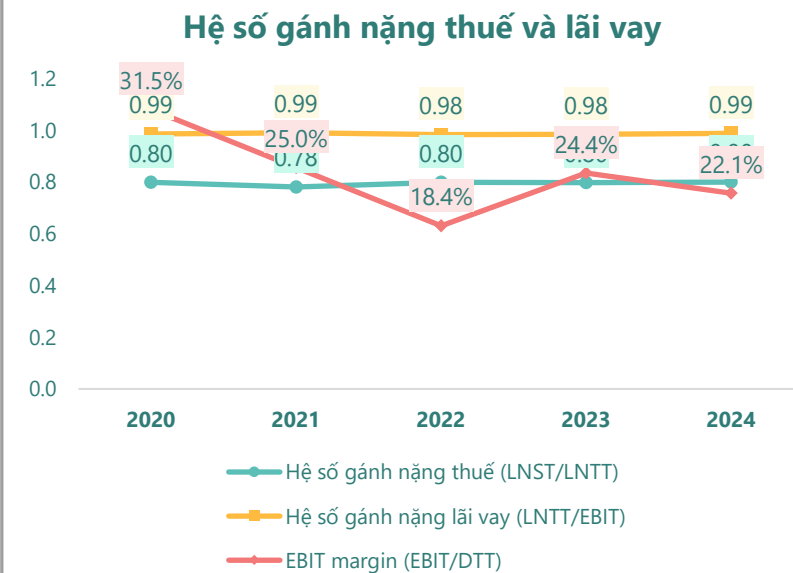
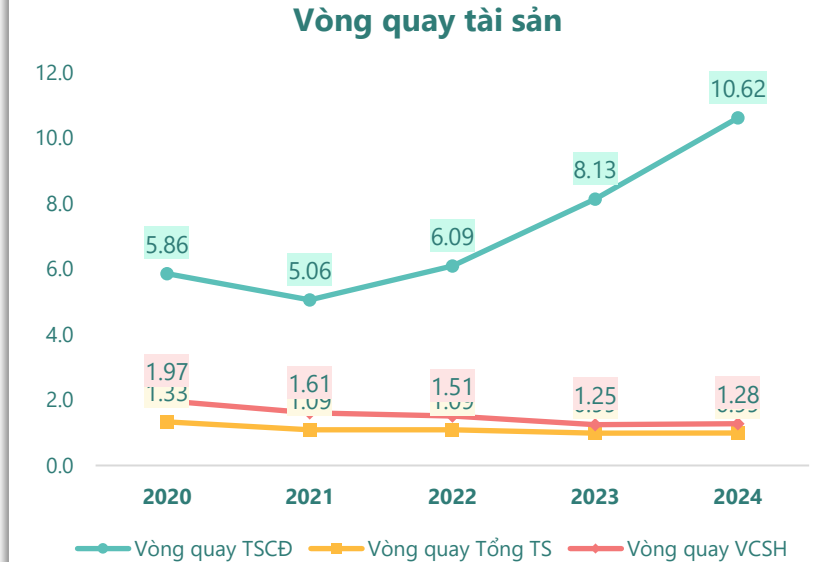
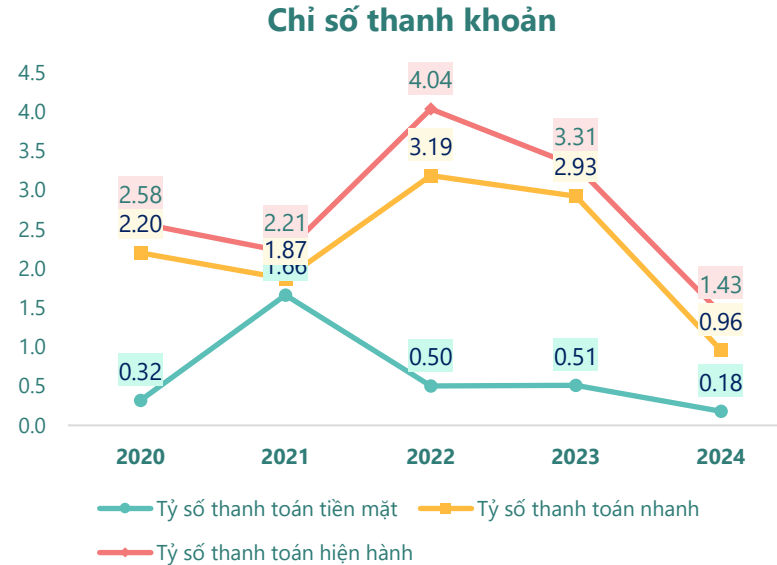
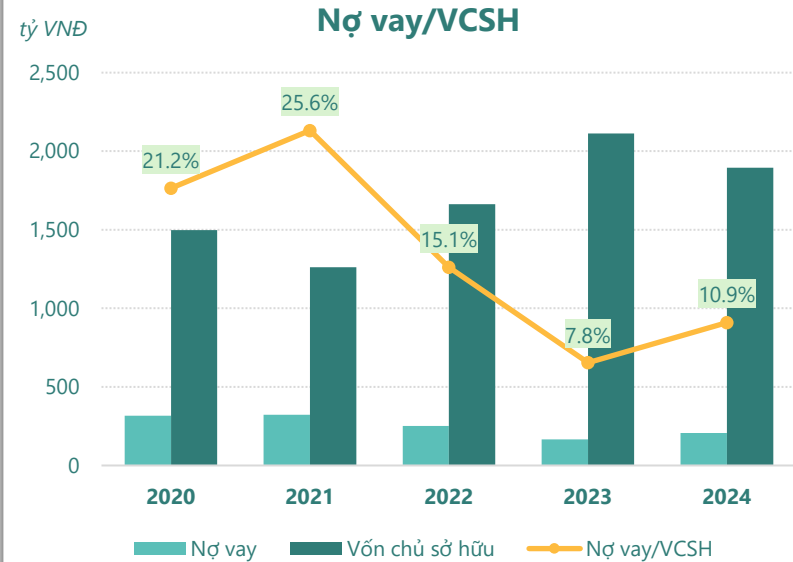
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **90.0%** so với năm trước và đạt **1,646** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **66.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **56.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.72%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,217</b>	<b>2,207</b>	<b>2,353</b>	<b>2,556</b>
Giá vốn hàng bán	1,661	1,713	1,838	2,055
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>555</b>	<b>494</b>	<b>515</b>	<b>502</b>
Doanh thu HĐTC	62.9	43.1	90.2	100
Chi phí TC	5.55	93.8	9.89	7.77
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.07</b>	<b>6.60</b>	<b>8.93</b>	<b>6.31</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	12.0	8.11	11.5
Chi phí QLDN	48.7	31.2	22.3	22.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>548</b>	<b>400</b>	<b>565</b>	<b>560</b>
Lợi nhuận khác	0.18	-0.53	-0.66	-2.27
<b>LN trước thuế</b>	<b>549</b>	<b>399</b>	<b>564</b>	<b>558</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>429</b>	<b>319</b>	<b>450</b>	<b>446</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>429</b>	<b>319</b>	<b>450</b>	<b>446</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	592	-203	656	435
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	989	-617	-514	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-659	-71.9	-85.7	-624
Tiền đầu kỳ	202	1,113	221	277
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>923</b>	<b>-892</b>	<b>56.3</b>	<b>-171</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.03	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	1,124	221	277	106

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,946</b>	<b>2,106</b>	<b>2,658</b>	<b>2,488</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,497</b>	<b>1,770</b>	<b>1,792</b>	<b>843</b>
Tiền và tương đương tiền	1,124	221	277	106
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.40	324	0.40
Phải thu ngắn hạn	131	1,175	980	457
Hàng tồn kho	233	373	209	277
Tài sản ngắn hạn khác	8.81	1.05	1.51	1.33
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>449</b>	<b>336</b>	<b>866</b>	<b>1,646</b>
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	579	1,403
Tài sản cố định	411	314	265	217
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.34	0.46	0.54	3.32
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	23.3	21.7	22.0	22.4
Lợi thế thương mại	12.0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>683</b>	<b>443</b>	<b>546</b>	<b>594</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>676</b>	<b>439</b>	<b>541</b>	<b>589</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	252	166	207
Phải trả người bán ngắn hạn	242	122	263	239
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.01</b>	<b>4.92</b>	<b>4.69</b>	<b>4.33</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,262</b>	<b>1,663</b>	<b>2,113</b>	<b>1,895</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,262</b>	<b>1,663</b>	<b>2,113</b>	<b>1,895</b>
Vốn điều lệ	266	266	266	266
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>